

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐỨC ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐỨC ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC ANH ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUC ANH ENVIRONMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110247063

**3. Ngày thành lập:** 10/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 02 Khu Giãn Dân, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906250368

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                      | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                 | 4620(Chính) |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                        | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632        |
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật);                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chỉ gồm có: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại(Pháp nhân chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng qui định pháp luật);                       | 4669        |
| 9.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                               | 0128        |
| 10. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                         | 0141        |
| 11. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                   | 0145        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                | 0146 |
| 13. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 14. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                      | 0322 |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br><br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br><br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br><br>- Sàn giao dịch bất động sản | 6820 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Chỉ gồm có các ngành nghề sau: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản)                                                                | 5610 |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật);                                                                                 | 5621 |
| 19. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 20. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 21. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                              | 7990 |
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 23. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                         | 3812 |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                         | 3821 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 26. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                 | 3830 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 31. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 32. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 33. | Phá dỡ<br>( Loại trừ hoạt động mìn nổ )                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( Loại trừ hoạt động mìn nổ )                                                                                                                                                                               | 4312 |

|     |                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 8.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ ĐỨC<br>THẮNG     | Thôn 2 Giang<br>Cao , Xã Bát<br>Tràng, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 86.000        | 860.000.000              | 10,000       | 0012030005<br>71                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Tổng số                            | 86.000        | 860.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐÌNH HIỂN | Thôn 2 Giang<br>Cao , Xã Bát<br>Tràng, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 86.000        | 860.000.000              | 10,000       | 0010720157<br>02                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        | Tổng số                            | 86.000        | 860.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THỎA  | Thôn Đông Trì, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 430.000 | 4.300.000.000 | 50,000 | 001183032148 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 430.000 | 4.300.000.000 | 50,000 |              |
|   |                  |                                                                             |                           |         |               |        |              |
| 4 | NGUYỄN ĐOÀN SỨNG | 109-B1 Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 258.000 | 2.580.000.000 | 30,000 | 035070000035 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 258.000 | 2.580.000.000 | 30,000 |              |
|   |                  |                                                                             |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐOÀN SÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035070000035

Ngày cấp: 06/09/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 109-B1 Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 109-B1 Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội